

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Danh mục các tuyến đường thủy nội địa
địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa; số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Giao thông vận tải: số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 quy định về quản lý đường thủy nội địa; số 31/2021/TT-BGTVT ngày 07/12/2021 về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành; số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa; số 10/2021/TT-BGTVT ngày 29/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải; số 16/2019/TT-BGTVT ngày 03/5/2019 về công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh danh mục và công bố cấp kỹ thuật các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2835/TTr-SGTVT ngày 31/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Danh mục các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam để phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật (Chi tiết danh mục điều chỉnh theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa địa phương theo danh mục và cấp kỹ thuật được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, rà soát, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, hướng dẫn Sở Giao thông vận tải thực hiện các hồ sơ, thủ tục liên quan trong quá trình tổ chức quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Cảng vụ hàng hải Quảng Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, KTN.



Trần Nam Hưng

Phụ lục: Danh mục điều chỉnh các tuyến ĐTND địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
(Kèm theo Quyết định số 1854 /QĐ-UBND ngày 07 /7/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Tên sông	Lý trình, chiều dài tuyến		Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật hiện trạng
		Lý trình điểm đầu	Lý trình điểm cuối		
1	Sông Vu Gia			42,01	
		Km0 (ngã ba các sông Vu Gia-Yên-Quảng Huế)	Km14+900 (cầu Hà Nha)	14,90	Cấp VI
		Km14+900 (cầu Hà Nha)	Km42+008 (cầu Thanh Mỹ)	27,11	Chưa vào cấp
2	Sông Yên	Km0 (Para An Trạch)	Km15+496 (ngã 3 các sông Vu Gia-Yên-Quảng Huế)	15,50	Cấp V
3	Sông Thu Bồn II			30,35	
		Km59+350 (phà Nông Sơn)	Km79+450	20,1	Cấp V
		Km79+450	Km89+700 (cầu Tân An)	10,25	Cấp VI
4	Sông Cổ Cò			19,45	
		Km0 (Cửa Đại, TP. Hội An)	Km6+900	6,9	Cấp IV
		Km6+900	Km19+450 (ranh giới Đà Nẵng và Quảng Nam)	12,55	Chưa vào cấp
5	Sông Duy Vinh			11,88	
5.1	Nhánh chính	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km8+886 (ngã ba An Phước)	8,88	Cấp V
5.2	Nhánh phụ	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km2+996	3,00	Cấp VI
6	Sông Bà Rén	Km0 (ngã ba sông Duy Vinh)	Km7+047 (Cầu Bà Rén, QL.1 cũ)	7,05	Cấp V
7	Sông Tam Kỳ	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km19+705 (Suối Vững Giang)	19,7	Cấp IV
8	Sông An Tân	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km8+600 (Cầu An Tân)	8,6	Cấp V

STT	Tên sông	Lý trình, chiều dài tuyến		Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật hiện trạng
		Lý trình điểm đầu	Lý trình điểm cuối		
9	Sông Bàn Thạch			15,74	
9.1	Nhánh chính	Km0 (ngã ba sông Tam Kỳ)	Km9+031 (cách cầu Mỹ Cang/ĐT.615 khoảng 400m về hạ lưu)	9,03	Cấp V
		Km9+031	Km11+438	2,41	Chưa vào cấp
9.2	Nhánh phụ	Km0 (Km2+560 nhánh chính)	Km1+300	1,30	Cấp VI
		Km1+300	Km4+298,87 (Km6+950 thuộc nhánh chính)	3,00	Chưa vào cấp
10	Sông Cẩm Thanh			3,87	
		Km0 (ngã ba sông Cổ Cò)	Km1+100	1,1	Cấp VI
		Km1+100	Km3+865 (ngã ba sông Hội An)	2,77	Chưa vào cấp
	Tổng chiều dài các tuyến đã vào cấp kỹ thuật			126,30	
	Tổng chiều các tuyến			174,13	